

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05/08/2025

V/v Ly hôn, nuôi con chung và nghĩa vụ
trả nợ chung giữa chị T, anh B

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Phạm Văn Lịch.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thành – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 tham gia phiên tòa: Ông Lại Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 302/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc: “Ly hôn, nuôi con chung và nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 07 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐ ngày 24/07/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 2001; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, tỉnh Ninh Bình;

- Bị đơn: Anh Mai Văn B, sinh năm 1996; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Tổ chức tài chính vi mô T4 chi nhánh H1 (gọi tắt là TYM); địa chỉ: Tổ dân phố số C (Y), xã H, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Ngọc T1 – Chức vụ: Giám đốc.

2. Công ty Cổ phần M (gọi tắt là J); địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T (Y), phường C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc N và ông Trần Tuấn A – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2025).

Người làm chứng: Ông Mai Văn K, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, tỉnh Ninh Bình.

(Có mặt chị T, ông N và ông Tuấn A; vắng mặt anh B, ông T1 và ông K)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19 tháng 11 năm 2024 và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án chị Vũ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Mai Văn B kết hôn với nhau ngày 03/06/2020 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh B đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống thường phát sinh mâu thuẫn cãi chửi nhau. Chị đã hai lần làm đơn xin ly hôn anh B, sau đó vợ chồng chị lại hòa giải đoàn tụ. Nhưng đến nay mâu thuẫn cũ vẫn lặp lại, cuộc sống căng thẳng mệt mỏi. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị và anh Mai Văn B có 02 con chung là cháu Mai Bảo A1, sinh ngày 30/12/2020 và cháu Mai Thị Thảo T2, sinh ngày 25/04/2022. Khi ly hôn nguyện vọng của chị xin được nuôi hai con chung, chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Lý do chị xin nuôi 02 con là vì anh B thường xuyên đi làm kinh tế ở xa, ít khi về, bản thân anh B không có trách nhiệm gì đối với con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng: Chị và anh B có mua 01 xe ô tô nhãn hiệu NISSAN, số khung MNTCC2D23Z0092107, số máy YD 25949728T; BKS 18 C- 117.63 đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP V vay số tiền 600.000.000đ. Vợ chồng chị cũng đã trả được một phần gốc và lãi. Tính đến ngày 19/6/2025, chị và anh B còn nợ: Tổng cộng là: 1.007.170.878 đồng. Trong đó (nợ gốc: 543.188.204 đồng; nợ lãi 391.705.302 đồng; L chậm trả 72.277.371 đồng). Ngoài ra, vợ chồng chị còn nợ Quỹ TYM số tiền 22.280.000 đồng.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Mai Văn B. Anh B đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật nhưng đến nay, anh B vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, con chung và nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng. Mặc dù, không gửi văn bản cho Tòa án. Nhưng ngày 19/6/2025, tại buổi xem xét thẩm tại chỗ do Tòa án tổ chức thì anh B trình bày, anh thừa nhận số tiền đã vay của Ngân hàng, về tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô như chị T và Công ty mua bán nợ trình bày là đúng. Tuy nhiên, do làm kinh tế không thuận lợi, hiện còn nợ tiền nên chiếc xe trên đang do 01 chủ doanh nghiệp đá tại tỉnh

Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) giữ, nhưng anh B cũng không cung cấp được địa chỉ của doanh nghiệp.

** Tại Bản tự khai ngày 16/4/2025 và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Trần Tuấn A và ông Nguyễn Ngọc N là người đại diện theo ủy quyền của Công ty M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thống nhất trình bày:*

Theo Hợp đồng Mua bán nợ số 09/HĐMBN/GALAXY - JUPITER, hợp đồng chuyển nhượng và Phụ lục đính kèm giữa Công ty TNHH M1 với Công Ty Cổ Phần M thì Công ty M đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay là chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B đã ký kết. Cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay số LN2109001589 ngày 31/03/2021 số tiền vay: 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng chẵn); thời hạn vay: 96 tháng; mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô

Trong quá trình vay, khách hàng đã trả được 97.733.272 đồng trong đó. Trả gốc: 56.811.796; trả lãi: 40.921.476đ. Từ ngày 15/04/2022 khách hàng không trả nên khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn, tạm tính đến ngày 05/8/2025, chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B còn nợ tổng số tiền là: 1.028.221.033 đồng. Trong đó (nợ gốc: 543.188.204 đồng; nợ lãi 406.813.375 đồng; L chậm trả 78.219.454 đồng).

- Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là 01 xe ô tô nhãn hiệu NISSAN, số khung MNTCC2D23Z0092107, số máy YD259497287; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển kiểm soát số 18C-117.63 do Phòng C Công an tỉnh N cấp ngày 30/03/2021, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B.

- Yêu cầu Tòa án buộc chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B phải thanh toán cho JUPITER toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và các văn bản tín dụng nêu trên, tạm tính đến ngày 05/8/2025, nợ tổng số tiền là 1.028.221.033 đồng. Trong đó (nợ gốc: 543.188.204 đồng; nợ lãi 406.813.375 đồng; L chậm trả 78.219.454 đồng). Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B thực tế thanh toán hết nợ. Trong trường hợp không trả đúng hạn thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là 01 ô tô nhãn hiệu NISSAN, số khung MNTCC2D23Z0092107, số máy YD 25949728T; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 18 C-117.6 do Phòng C Công an tỉnh N cấp ngày 30/3/2021 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị T, anh B. Trong trường hợp kê biên phát mại không đủ để trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xác minh, kê biên các tài sản khác của chị T,

anh B để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Nguyên đơn đến khi thực tế trả hết khoản nợ.

** Tại Bản tự khai ngày 10/4/2025, ông Lê Ngọc T1 đại diện cho quỹ TYM tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:*

Tổ chức tài chính vi mô T4 chi nhánh H1 trực thuộc Trung ương hội P, mục đích chủ yếu phục vụ hỗ trợ phụ nữ nghèo, yếu thế, phụ nữ có thu nhập thấp tại địa phương có nguồn vốn về phát triển kinh tế gia đình với mức vay tăng dần từ 1 triệu đến 50 triệu, thủ tục đơn giản không cần tài sản thế chấp vốn vay được trả dần, trả đến đâu hết đến đó, bên cạnh các sản phẩm vốn vay TYM còn có các hoạt động tiết kiệm, tiết kiệm là những khoản tiền mà các khách hàng, hàng tuần, hàng tháng tiết kiệm để gửi vào TYM từ đó tạo cho các khách hàng có được một món tiền tiết kiệm cho bản thân sau này khi không tham gia TYM nữa. Bên cạnh các sản phẩm vốn vay và tiết kiệm TYM còn có các hoạt động cộng đồng, an sinh xã hội.

Chính vì lý do đó ngày 03/8/2022, TYM có cho vợ chồng anh Mai Văn B và chị Vũ Thị T vay 30.000.000đ; chị T, anh B đã thanh toán cho TYM được 01 kỳ là 2.304.000đ. Từ ngày 28/9/2022 đến nay, anh B, chị T không trả cho TYM khoản nào khác. Tính đến ngày 09/4/2025, anh B, chị T còn nợ 27.696.000đ – 5.416.000đ (tiền tiết kiệm), còn nợ 22.280.000đ. TYM đã nhiều lần động viên trả nợ cho TYM, nhưng đến nay vẫn không trả. Nay vợ chồng chị T, anh B ly hôn, TYM đề nghị Tòa án buộc anh Mai Văn B và chị Vũ Thị T phải trả cho TYM số tiền vay gốc là 22.280.000đ, không yêu cầu trả lãi.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2025, ông Mai Văn K là người làm chứng trình bày:* Ông là bố đẻ của anh Mai Văn B, ông đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án gửi cho anh B. Nhưng do anh B đi làm tại xã G, huyện G, tỉnh Nam Định có xảy ra mâu thuẫn đánh nhau. Anh B bị đánh gãy xương ở hốc mắt, mắt kém không nhìn rõ nên thường xuyên phải điều trị tại Bệnh viện M2 nên không đến Tòa án làm việc được. Anh B, chị T không có nhà đất riêng, đang ở nhờ gia đình ông. Đến nay chị T có đơn xin ly hôn anh B, gia đình ông không có ý kiến gì. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để chuyển cho anh B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 11 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt không có lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa chị Vũ Thị T và anh Mai Văn

B. Về con chung, giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Về nghĩa vụ trả nợ chung. Căn cứ các Điều 299, 317, 320, 322, 323, 365, 385, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Công ty M và Quỹ TYM. Buộc chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B phải trả nợ cho Quỹ TYM số tiền vay gốc là 22.280.000đ và trả cho Công ty M số tiền tính đến ngày 05/8/2025 là 1.028.221.033 đồng, trong đó (nợ gốc: 543.188.204 đồng; nợ lãi 406.813.375 đồng; L chậm trả 78.219.454 đồng) và các khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử.

Các đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Mai Văn B đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh B, ông T1 là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 03/06/2020. Trong cuộc sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ 2024 đến nay, hai người đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm đối với nhau. Nay chị T yêu cầu xin được ly hôn với anh B, anh B không có ý kiến gì.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Vũ Thị T thì thấy: Sau khi kết hôn, trong cuộc sống vợ chồng do tính tình không hợp quan điểm lối sống khác nhau nên phát sinh mâu thuẫn. Đến nay, vợ chồng sống ly thân đã lâu nhưng cả hai người không có biện pháp nào để vợ chồng về chung sống đoàn tụ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B có 02 con chung là cháu Mai Bảo A1, sinh ngày 30/12/2020 và cháu Mai Thị Huyền T3, sinh ngày 25/4/2022, hiện 02 con chung đang do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn nguyện vọng của chị T xin được nuôi dưỡng 02 con chung. Anh B không có ý kiến gì.

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị T, anh B thì thấy: Chị Vũ Thị T hiện đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, chị T đang làm Công nhân tại Công ty TNHH Q có địa chỉ tại xã H, tỉnh Ninh Bình, thu nhập ổn định từ 8.000.000đ đến 10.000.000đ. Anh B không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con

chung. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung cần tiếp tục giao cháu A1 và cháu T3 cho chị T nuôi dưỡng; do chị T không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T nên về nghĩa vụ nuôi con không đặt ra giải quyết là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

[4] Về tài sản chung của vợ chồng: Chị T trình bày, chị và anh B không có tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án, anh Mai Văn B, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không gửi cho Tòa án văn bản ý kiến về tài sản chung cũng như về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng nên không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này anh B có yêu cầu, Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản, nghĩa vụ về tài sản trong thời kỳ hôn nhân với chị Vũ Thị T thì sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng:

[5.1] Công ty M có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B phải trả cho Công ty số tiền vay tín dụng tạm tính đến ngày 05/8/2025 (xét xử sơ thẩm) là: 1.028.221.033 đồng. Trong đó (nợ gốc 543.188.204 đồng; nợ lãi 406.813.375 đồng; lãi chậm trả 78.219.454 đồng), các tài liệu, chứng cứ do Công ty C1 đã giải ngân số tiền vay cho vợ chồng chị T, anh B là 600.000.000đ. Trong thời gian vay vốn, vợ chồng chị T, anh B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên toàn bộ khoản vay đã được C1 chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 15/4/2022. Sau đó Ngân hàng đã bán nợ cho Công ty M. Bị đơn chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B thừa nhận đã vay nợ của C1 tổng số tiền là 600.000.000 đồng, thừa nhận còn nợ C1, nay là Công ty M số tiền gốc và tiền lãi như Công ty khởi kiện và trình bày lý do gặp khó khăn trong làm ăn kinh tế nên chưa trả gốc và lãi cho Công ty ngay được. Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty là có căn cứ nên cần buộc chị T, anh B phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty số tiền còn nợ như trên là phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: C1 và vợ chồng chị T, anh B đã ký Hợp đồng thế chấp số LN 2103273539283 ngày 30/3/2021 có nội dung: Anh B, chị T cam kết thế chấp 01 xe ô tô nhãn hiệu NISSAN, số khung MNTCC2D23Z0092107, số máy YD 25949728T; BKS 18 C-117.63 giấy đăng ký đứng tên Vũ Thị T. Hợp đồng thế chấp đã đăng ký biện pháp bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng. Do đó hợp đồng thế chấp đã phát sinh hiệu lực pháp luật nên các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết được quy định tại các Điều 318, 319, 320, 321, 322, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ chiếc xe ô tô trên. Tuy nhiên, anh Mai Văn B chỉ thừa nhận đang quản lý xe ô tô, nhưng cố tình đưa ra các lý do không đưa xe đến thẩm định. Xét thấy hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong quá trình ký kết nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật thì việc không xác định được ô tô là tài sản thế chấp ở đâu tại thời điểm tranh chấp không làm vô hiệu hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Do đó cần chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản thế chấp

của Công ty theo quy định tại khoản 1 Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5.2] Quỹ TYM có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc anh Mai Văn B và chị Vũ Thị T phải trả nợ số tiền 22.280.000đ. Tài liệu, chứng cứ đưa ra là đơn đề nghị vay vốn, Hợp đồng tín dụng và kế ước nhận nợ có chữ ký của anh B, chị T. Theo thỏa thuận ngày 03/8/2022, TYM có cho vợ chồng anh Mai Văn B và chị Vũ Thị T vay 30.000.000đ; chị T, anh B đã thanh toán cho TYM được 01 kỳ là 2.304.000đ và gửi tiết kiệm được 5.416.000đ. Từ ngày 28/9/2022 đến nay, anh B, chị T không trả cho TYM khoản nào khác. Tính đến ngày 09/4/2025, anh B, chị T còn nợ 27.696.000đ – 5.416.000đ (tiền tiết kiệm), còn nợ 22.280.000đ. Quá trình giải quyết vụ án chị T thừa nhận còn nợ TYM số tiền trên. Anh B đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến gì. Do đó, cần chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của TYM buộc chị T, anh B phải trả nợ số tiền vay gốc là 22.280.000đ.

[6] Về án phí: Chị Vũ Thị T phải nộp án phí ly hôn. Các đương sự phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 299, Điều 303, Điều 318, 319, 320, 321, 322, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015 Bộ luật Dân sự 2015; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 9, Điều 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Mai Bảo A1, sinh ngày 30/12/2020 và cháu Mai Thị Huyền T3, sinh ngày 25/04/2022 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu T3, cháu An thành N1 (đủ 18 tuổi). Anh Mai Văn B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Nghĩa vụ bàn giao: Anh Mai Văn B có nghĩa vụ bàn giao cháu Mai Bảo A1 và cháu Mai Thị Huyền T3 cho chị Vũ Thị T nuôi dưỡng.

3. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

- Buộc chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B phải trả cho Tổ chức tài chính vi mô T4 chi nhánh H1 số tiền 22.280.000 đồng. Chia phần chị T và anh B mỗi người phải trả 11.140.000đ (Mười một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Buộc chị Vũ Thị T và anh Mai Văn B phải trả cho Công ty M số tiền tạm tính đến ngày 05/8/2025 tổng số tiền là: 1.028.221.033 đồng. Trong đó (nợ gốc 543.188.204 đồng; nợ lãi 406.813.375 đồng; lãi chậm trả 78.219.454 đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, anh B, chị T không trả hoặc trả không đủ nợ thì Công ty M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số LN 2103273539283 ngày 30/3/2021 để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô nhãn hiệu NISSAN, số khung MNTCC2D23Z0092107, số máy YD 25949728T; BKS 18 C-117.63 giấy đăng ký đứng tên Vũ Thị T. Nếu số tiền thu về không đủ tổng số tiền nêu trên thì anh B, chị T phải tiếp tục thi hành phần chênh lệch còn thiếu cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ và các chi phí khác theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Vũ Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 25.010.000đ án phí về nghĩa vụ trả nợ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000261 ngày 10/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 11, tỉnh Ninh Bình), chị T còn phải nộp 24.710.000đ (Hai mươi bốn triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Anh Mai Văn B phải nộp án phí về nghĩa vụ trả nợ là 25.010.000đ (Hai mươi năm triệu không trăm mười nghìn đồng).

H lại cho Công ty M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tại biên lai thu số 0000416 ngày 11/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 11, tỉnh Ninh Bình).

H lại cho Quỹ TYM số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000413 ngày 10/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 11, tỉnh Ninh Bình).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Việt Hùng Phạm Văn Lịch

Nguyễn Văn Đính

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 11 + Tỉnh;
- Cục THA dân sự tỉnh;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đính